

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 08 tháng 4 năm 2025 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 55/2024/TLST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp về chia tài sản chung và chia di sản thừa kế”.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

1.1. Nguyên đơn: Cụ Đỗ Thị C, sinh ngày 01/01/1944

Địa chỉ: Khu A, xã H, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ Đỗ Thị C là bà Bùi Thị Thanh N, sinh năm 1983, trợ giúp viên pháp lý thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh P.

1.2. Bị đơn: - Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 28/12/1967.

Địa chỉ: Khu A, xã H, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

- Chị Nguyễn Thị H1, sinh ngày 26/9/1990;

Địa chỉ: Khu G, xã H, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

- Anh Nguyễn Văn H2, sinh ngày 16/04/1993;

Địa chỉ: Khu A, xã H, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

1.3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị D, sinh ngày 26/06/1965.

Địa chỉ: Khu A, xã H, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

- Bà Nguyễn Thị C1, sinh ngày 29/11/1971.

Địa chỉ: Khu A, xã H, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị C1 là bà Phạm Thị T, sinh năm 1986, trợ giúp viên pháp lý thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh P.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ huyết thống, thời điểm mở thừa kế, di chúc, nghĩa vụ của người để lại di sản: Cụ Đỗ Thị C có chồng là cụ Nguyễn Văn P (chết năm 2012), cụ C và cụ P sinh thời có 03 người con là bà Nguyễn Thị D; bà Nguyễn Thị C1; ông Nguyễn Đình D1 (ông D1 chết năm 2004) và ông D1 có vợ là bà Nguyễn Thị Thanh H, ông D1 và bà H có con đẻ là chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H2; Ngoài những người con trên cụ C và cụ P không có người con đẻ hay con nuôi nào khác; ông D1 và bà H cũng không có người con đẻ hay con nuôi nào khác ngoài chị H1, anh H2. Khi chết cụ P và ông D1 không để lại di chúc gì cũng như không có nghĩa vụ tài sản nào đối với người thứ ba.

2.2. Về tài sản chung, di sản thừa kế: Cụ C và cụ P có tài sản chung và cụ P có di sản là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 116, số tờ bản đồ số 01, diện tích 507 m² (trong đó có 300 m² đất ở và 207 m² đất vườn), địa chỉ: Khu A, xã H, huyện P, tỉnh Phú Thọ, đất đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: L863324 ngày 05/12/1998 đứng tên cụ Nguyễn Văn P.

2.3. Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị H1 từ chối nhận di sản thừa kế do cụ Nguyễn Văn P để lại.

2.4. Về công sức đóng góp: Bà H, chị H1, anh H2 có công sức đóng góp, tôn tạo, gìn giữ thửa đất nhưng đề nghị không tính công sức đóng góp đối với di sản do cụ P để lại cũng như phần tài sản chung giữa cụ P và cụ C.

2.5. Tại sơ đồ hiện trạng thửa đất do công ty cổ phần X đo đạc thể hiện diện tích đất thực tế đang sử dụng là 873,50 m² (theo chỉ giới 1,2A,2,3,4,5,5A,6,7,8,9,10,11,1) trong đó có phần diện tích hành lang giao thông 366,50 m² (theo chỉ giới 1,2A,2,3,6A,11,1) và diện tích thửa đất 116 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 507 m² (theo chỉ giới 3,4,5,5A,6,7,8,9,10,11,6A,3) . Cụ C, bà N, bà H, chị H1, anh H2, bà D, bà C1, bà T xác định phần diện tích đo nêu trên là đúng với diện tích mà các bên đang sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các tài sản trên diện tích đất $S_1 = 253 \text{ m}^2$ cụ C, bà N, bà H, chị H1, anh H2, bà D, bà C1, bà T xác định là do bà H xây dựng, trồng trọt toàn bộ, do vậy các bên xác định đây là tài sản riêng của bà H.

2.6. Cụ C, bà N, bà H, chị H1, anh H2, bà D, bà C1, bà T thống nhất chia tài sản chung và chia di sản thừa kế, giải quyết các tài sản trên đất như sau:

- Cụ Đỗ Thị C được toàn quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất $S_1 = 253 \text{ m}^2$ (theo chỉ giới 5A,6,7,8,9,10,11,6A,5A), trong đó có 150 m² đất ở và 103 m² đất vườn trị giá: 136.996.600đ (Một trăm ba mươi sáu triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm đồng).

- Anh Nguyễn Văn H2 được toàn quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất $S_2 = 254 \text{ m}^2$ theo chỉ giới 3,4,5,5A,6A,3 (trong đó có 150 m² đất ở và 104 m² đất vườn) trị giá:

137.088.800đ (Một trăm ba mươi bảy triệu không trăm tám mươi tám nghìn tám trăm đồng)

(Có sơ đồ hiện trạng thửa đất của Công ty cổ phần X kèm theo)

2.7. Đối với toàn bộ tài sản, vật kiến trúc gồm: 01 phần nhà vệ sinh diện tích 6,1 m², phần diện tích mái tôn 16,7 m², phần diện tích sân gạch 1,8 m², Hầm B xây gạch chỉ 15 m³ có diện tích 9,0 m² và 3,0 m², chuồng gà + chuồng lợn diện tích 68,9 m², cây cối lâm lộc trên đất do bà H xây dựng và trồng trọt trên phần diện tích S₁ = 253 m² (theo chỉ giới 5A,6,7,8,9,10,11,6A,5A). Cụ C, bà N, bà H, chị H1, anh H2, bà D, bà C1, bà T thống nhất thỏa thuận bà H, anh H2, chị H1 có trách nhiệm tháo dỡ, thu hoạch, di dời toàn bộ các tài sản nêu trên trong thời hạn 06 (Sáu) tháng kể từ ngày quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật.

Phần tường rào xây quanh diện tích đất theo chỉ giới 5A,6, 7,8,9,10,11 của bà H xây dựng. Bà H và cụ C thống nhất thỏa thuận cụ C được toàn quyền sở hữu phần tường rào thuộc phần chỉ giới này.

2.8. Đối với công sức quản lý di sản: Cụ C, bà N, bà H, chị H1, anh H2, bà D, bà C1, bà T thống nhất không ai phải thanh toán phần công sức này.

2.9. Về thanh toán chênh lệch tài sản: Cụ C, bà H, chị H1, anh H2, bà D, bà C1 không ai phải thanh toán chênh lệch tài sản.

2.10. Về chi phí tố tụng: Cụ C xin tự nguyện chịu toàn bộ các chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Xác nhận cụ C đã nộp.

2.11. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ C vì cụ C là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; anh Nguyễn Văn H2 chi án phí dân sự sơ thẩm là 6.854.440đ (Sáu triệu tám trăm năm mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Phù Ninh;

THẨM PHÁN

- Chi cục THADS huyện Phù Ninh;
- Lưu VP, HSVA.

Trần Anh Quang